

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HS-ST
Ngày 22-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Thẩm phán: Ông Lê Hoài Nam

Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Bé

Ông Đỗ Đức Nguyên

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Vũ Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 29/2018/TLST-HS ngày 27 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST- HS ngày 08 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo:

1. Họ tên: Trần Văn T, sinh năm 1964 Tên gọi khác: Trần Ngọc T; Nơi ĐKKHKT: Số 34 tổ 11 khu Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 10/10; Nghề nghiệp: tự do; Con ông: Trần Văn Th1 - Sinh năm: 1929; Con bà: Nguyễn Thị H2 - Sinh năm: 1934; Vợ: Vũ Thị Th, sinh năm: 1968 (là bị cáo trong cùng vụ án). Bị cáo có 04 con: lớn nhất sinh năm 1991; con nhỏ nhất sinh năm: 2007.

- Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam công an tỉnh Nam Định từ ngày 07/12/2017 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo T từ chối luật sư chỉ định bào chữa cho bị cáo và xin tự bào chữa cho mình.

2. Họ tên: Vũ Thị Th - Sinh năm: 1968. Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKHKTT: cùng trú tại Số 34 tổ 11 khu Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 7/10; Nghề nghiệp: tự do ; Con ông: Vũ Đức H3; Con bà: Dương Thị L (đều đã chết); Chồng: Trần Văn T, sinh năm: 1964 (là bị cáo trong cùng vụ án); Bị cáo có 04 con: Con lớn nhất sinh năm 1991; con nhỏ nhất sinh năm: 2007.

Tiền án, tiền sự: Chưa có

Bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã, tạm giam ngày 07/12/2017 tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Nam Định sau đó được thay đổi sang biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh từ ngày 08/02/2018 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Anh Đinh Quang Ph, sinh năm 1962

Trú tại: 10/53 đường N, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Anh Hoàng Thanh H, sinh năm 1961,

Trú tại: Số 2 ngõ 170 đường T, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3. Anh Trần Xuân T1, sinh năm 1970,

Trú tại: 129 P, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Anh Nguyễn Công V, sinh năm 1968,

Trú tại: Xóm Đ, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định.

5. Anh Nguyễn Viết Ng, sinh 1971,

Trú tại: 76 Y, khu H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

6. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1966,

Trú tại: Mai xá, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

7. Anh Trần Văn V1, sinh năm 1954,

Trú tại: 80 V, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người làm chứng:

1. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1961, Trú tại 191 V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Anh Trần Văn H1, sinh năm 1955.

Trú tại: 19 tổ 23 khu Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 04/12/2017, tổ công tác phòng Truy nã PC52 - Công an tỉnh Nam Định bắt được 02 đối tượng là Trần Văn T và Vũ Thị Th tại Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và xác định đây là 02 đối tượng đang trốn theo quyết định truy nã số 11, 12/PC45 ngày 28/06/2010 của Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Nam Định, đối với:

Vũ Thị Th, sinh năm: 1968, trú tại: Số 34 tổ 11 khu Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và Trần Văn T (tức Trần Ngọc T), sinh năm: 1964, trú tại: Số 34 tổ 11 khu Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổ công tác đã trích xuất 02 đối tượng trên về Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Nam Định. Tại CQĐT, Trần Văn T và Vũ Thị Th khai nhận mình chính là đối tượng bị truy nã như trên và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như sau:

Ngày 25/03/2009, Trần Văn T thuê của anh Đinh Quang Ph, sinh năm: 1962 - chủ văn phòng Quỳnh Trang có địa chỉ tại số 10/53 đường N, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định 01 chiếc xe ô tô tự lái hiệu Daewoo, màu trắng BKS: 18N-4876 với giá 07 triệu đồng/1 tháng, thuê dài hạn. Đến ngày 25/12/2010, T đến văn phòng Quỳnh Trang tiếp tục thuê của anh Đinh Quang Ph xe ô tô tự lái hiệu Ford màu đen, BKS: 18N-6833 với giá 09 triệu đồng/1 tháng, thuê dài hạn. Khoảng đầu tháng 10/2009, T đến thuê của anh Hoàng Thanh H, sinh năm: 1961, trú tại: số 2 ngõ 170, đường T, phường Q, thành phố N chiếc xe ô tô Daewoo Lanos màu trắng, BKS: 18N-1583 làm phương tiện đi lại với giá 300.000đ/1 ngày.

Sau khi thuê xe ô tô, do thiếu tiền ăn tiêu cá nhân, T nảy sinh ý định cầm cố những chiếc xe ô tô đã thuê lấy tiền chi tiêu và trả lãi tiền thuê xe trước đó. Do quen biết từ trước với anh Trần Xuân T1 (là chủ hiệu cầm đồ Quang T), sinh năm: 1970, trú tại 129 P, phường T, thành phố N nên ngày 21/08/2009, T đến hiệu cầm đồ Quang T tại địa chỉ trên đề nghị cầm cố xe ô tô nhãn hiệu Daewoo, 5 chỗ ngồi, BKS: 18N-4876, xe có đủ giấy tờ (thuê của anh P), T nói với anh Trần Xuân T1 đây là xe T mua, chưa sang tên đổi chủ. Anh T1 tin tưởng nên đồng ý cầm cố cho T lấy tiền làm nhiều lần với tổng số tiền là 160.000.000 đ, lãi xuất 3%/1 tháng.

Ngày 20/10/2009, Trần Văn T điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Daewoo Lanos, BKS: 18N-1583, xe có đủ giấy tờ (xe thuê của anh H) đến gặp anh Trần Xuân T1 nói xe của T mua, chưa sang tên đổi chủ. Anh T1 tin tưởng đồng ý cầm cố cho T lấy tiền làm nhiều lần với tổng số tiền là 190.000.000 đ, lãi xuất 3%/1 tháng.

Đến đầu tháng 12/2009, Trần Văn T nảy sinh ý định mượn lại chiếc xe ô tô BKS: 18N-1583 từ hiệu cầm đồ Quang T để cầm cố chỗ khác lấy tiền tiêu xài. Ngày 7/12/2009, T bảo vợ là Vũ Thị Th đi cùng ra mượn xe nói là để đi lại mà không nói cho Th biết mục đích của mình. Th đồng ý, T trả cho anh Trần Xuân T1 50 triệu còn nợ lại 140.000.000 đ, sau đó T hỏi mượn lại chiếc xe ô tô BKS: 18N-1583 để đi lại. Anh T1 đồng ý cho mượn lại xe ô tô BKS: 18N-1583 nhưng không cho mượn giấy tờ xe. Sau khi mượn được xe, T sử dụng xe đi lại khoảng 1 tuần thì mang đi cầm cố cho anh T4 ở đường T, phường H, thành phố N lấy 100.000.000đ. Bản thân

T không nhớ rõ tên, tuổi, địa chỉ của anh T4, chỉ biết anh T4 khoảng 38 tuổi, bố tên là H5, nhà ở đường T, phường H, thành phố N.

Cuối tháng 12/2009, T đi xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, nhãn hiệu FORD, BKS: 18N - 6833 với đầy đủ giấy tờ gốc (xe thuê của anh Ph), đến hiệu cầm đồ Quang T đề nghị anh Trần Xuân T1 cầm cố xe. T nói đó là xe của T mua, anh Trần Xuân T1 tin tưởng đồng ý cầm cố cho T lấy tiền làm nhiều lần với tổng số tiền là 325.000.000đ, lãi 3%/1 tháng. Đến ngày 04/01/2010, sau khi cộng số tiền vay là 325.000.000đ, anh Trần Xuân T1 viết giấy hợp đồng thỏa thuận cầm đồ đưa cho T ký nhận.

Đầu tháng 01/2010, Trần Văn T tiếp tục nảy sinh ý định mượn lại chiếc xe ô tô hiệu Daewoo BKS: 18N - 4876 ra bán cho người khác lấy tiền tiêu xài. T nói ý định này cho Th biết và dặn Th không nói mục đích trên cho anh Trần Xuân T1. Th biết T đang nợ nần rất khó khăn, biết ý định của T là sau khi mượn lại chiếc xe trên thì T sẽ mang đi bán nhưng vẫn đồng ý. Ngày 02/01/2010, vợ chồng T-Th ra gặp anh Trần Xuân T1 hỏi mượn lại chiếc xe ô tô BKS: 18N-4876 nói để đi lại chạy khách trong dịp tết. Anh T đồng ý cho mượn xe cùng giấy tờ xe và yêu cầu Th viết giấy mượn xe. Lúc này T hỏi mượn lại cả chiếc xe ô tô BKS: 18N-6833, Th đã viết giấy mượn 2 xe ô tô đưa cho anh T1 nhưng anh T1 chỉ cho mượn lại chiếc xe ô tô BKS: 18N-4876. Sau khi nhận lại xe ô tô 18N-4876, T sử dụng xe dạy tập lái cho người khác và tìm người mua xe ô tô. Đến ngày 19/01/2010, vợ chồng T-Thủy đã bán xe ô tô BKS: 18N-4876 cho anh Nguyễn Viết Ng, sinh năm: 1971, trú tại: 76 Y, Khu H, thành phố N, T-Th nói dối đây là xe của T mua chưa sang tên đổi chủ và chịu trách nhiệm sang tên đổi chủ cho anh Ng, vì chỗ quen biết nên anh Ng tin tưởng đồng ý mua chiếc xe trên với giá 183.000.000đ. Th viết giấy bán xe đưa cho anh Ng.

Do có quen biết từ trước, khoảng 13h30' ngày 24/04/2010, Trần Văn T nảy sinh ý định mượn chiếc xe máy Future Neo BKS: 18N1-1106 của anh Nguyễn Công V, sinh năm: 1968, trú tại: xóm Đ, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài. T nói dối anh V mượn chiếc xe máy trên để vợ T (tức Th) đi sang Thái Bình ăn cỗ lấy lý do là Th bị say xe nên không đi được ô tô và hỏi mượn luôn đăng ký xe vì sợ bị công an kiểm tra. Tin tưởng T nói thật nên anh V đồng ý cho T mượn chiếc xe máy trên. Sau khi mượn được xe, T mang xe máy đi cầm cố cho anh Trần Văn T3, sinh năm: 1961, trú tại: 191 V, phường T, thành phố N lấy 17.000.000đ. Khi anh V hỏi lấy lại xe thì T lấy lý do xe bị công an Thái Bình giữ chưa lấy về được và hẹn anh V trả xe sau. Sau 3 tuần không thấy T trả lại xe, anh V đến nhà T thì được biết vợ chồng T-Th đã bỏ trốn. Anh V đi tìm xe thì thấy xe máy ở hiệu cầm đồ của anh T3 ở đường Văn Cao, anh V tự bỏ tiền ra chuộc

xe máy về. Hiện gia đình Trần Văn T đã bồi thường số tiền 17.000.000đ, anh V đã nhận lại số tiền trên và không yêu cầu, đề nghị bồi thường gì thêm.

Ngoài ra, Trần Văn T còn khai nhận: Khoảng đầu tháng 12/2009, T uống bia tại quán bia của anh Nguyễn Viết Ng mở tại 37 đường G, phường V, thành phố N thì T nghe được cuộc điện thoại của anh Ng rủ anh Trần Văn T2, sinh năm: 1966, trú tại: Mai Xá, xã M, thành phố N đi học bằng lái xe ô tô. Biết ý định đó của hai anh, T tự giới thiệu mình là giáo viên lái xe trường Quân khu 3 có thể lo nộp hồ sơ và cho anh Ng địa chỉ nhà T. Ngày hôm sau anh Ng cùng anh T2 đến nhà gặp T, T nói mỗi người phải ứng trước 5 triệu đồng để lo không phải học trong trường, khi nào thi thì đến thi, lúc thi nộp tiếp cho T mỗi người 5 triệu nữa là xong. Anh Ng và anh T2 đồng ý nên đưa số tiền 10 triệu đồng và hồ sơ cho T. T nói sẽ có trách nhiệm dạy ngoài cho họ, khi nào thành thạo sẽ thi. Sau đó T dạy ngoài về thực hành lái xe cho anh Ng và anh T2, mỗi buổi họ đều phải trả tiền xăng xe và thuê xe cho T. Sau khoảng 1 tuần thì anh Trần Văn V1, sinh năm 1954, trú tại: 80 V, phường H, thành phố N là người cùng làm với anh Ng thấy anh Ng đi học lái xe nên hỏi thì được anh Ng dẫn đến gặp T để nhờ như lúc trước, sau khi thỏa thuận T nhận của anh V1 5 triệu đồng. Sau khi học lái xe trong hơn 1 tháng, khoảng 10 buổi học, đến giữa tháng 01/2010, anh Ng nói cho T biết ý định học lái xe có bằng xong sẽ mua xe ô tô nên T đã bán cho anh Ng chiếc xe ô tô BKS: 18N-4876 như đã nêu trên. Sau này không thấy T làm sang tên đổi chủ chiếc xe ô tô cho mình, anh Ng tìm hiểu được biết T thuê xe ô tô của anh Ph chứ không phải T mua xe như lời vợ chồng T -Th nói. Anh Ng, anh T2, anh V1 đến trường đào tạo lái xe Quân khu 3 hỏi thì được biết T không phải là giáo viên của trường và không có ai nộp hồ sơ học lái xe cho họ nên đã đến nhà tìm thì được biết vợ chồng T-Th đã bỏ trốn khỏi địa phương. Biết mình bị vợ chồng T Th lừa đảo nên anh Ng đã lên CQĐT có đơn trình báo sự việc.

Cuối tháng 4/2010, vợ chồng T-Th bỏ trốn khỏi địa phương, sau khi bỏ trốn thì T liên lạc về cho bố mẹ là ông Trần Văn Th1, sinh năm 1929, bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1934, trú tại: 34 tổ 11 khu Đ, phường N, thành phố N và anh trai là Trần Văn H1, sinh năm 1955, trú tại: 19 tổ 23 khu Đ, phường N, thành phố N nhờ đến chuộc chiếc xe ô tô BKS: 18N-1583 tại nhà T4 ra trả lại cho anh H, (T không biết sau này ai đã làm việc này). Do ông Th1 và bà H2 hiện tuổi cao, sức yếu, đang bị bệnh nên cơ quan điều tra không làm việc được với ông Th1 và bà H2 để làm rõ nội dung sự việc. Cơ quan điều tra làm việc với anh H1 nhưng anh H1 trình bày không biết gì về việc liên quan tới chiếc xe ô tô BKS: 18N-1583.

Sau khi vợ chồng T Th bỏ trốn, ngày 15/05/2010, người nhà T mang xe ô tô BKS: 18N-1583 đến trả cho anh H mà không có giấy tờ xe, anh H không biết tên, tuổi, địa chỉ người mang xe ô tô trả lại cho mình.

Ngày 22/6/2010, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Nam Định ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trần Văn T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” ; Vũ Thị Th về tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do T-Th bỏ trốn nên CQĐT ra quyết định truy nã và tạm đình chỉ điều tra vụ án, bị can. Đến ngày 04/12/2017, Trần Văn T và Vũ Thị Th bị phòng PC52 Công an tỉnh Nam Định bắt tại TP Hồ Chí Minh. Ngày 06/12/2017, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Nam Định ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị can đối với Trần Văn T và Vũ Thị Th.

Tại Bản kết luận định giá ngày 16/07/2010 của hội đồng định giá tài sản trong TTHS tỉnh Nam Định kết luận: xe ô tô Ford, màu đen, BKS: 18N-6833 có giá trị là 350.000.000đ; xe ô tô Daewoo, màu trắng, BKS: 18N-4876 có giá trị là 180.000.000đ.

Tại Bản kết luận định giá ngày 31/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong TTHS tỉnh Nam Định kết luận: xe ô tô nhãn hiệu Daewoo Lanos SX, màu trắng, BKS: 18N-1583 tại thời điểm tháng 10/2009 có giá trị là 121.500.000đ; xe mô tô nhãn hiệu Honda Future Neo, màu xám-bạc-đen, BKS: 18N1-1106 tại thời điểm tháng 4/2010 có giá trị là 19.150.000đ.

Ngày 30/01/2018, Cơ quan CSĐT trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Vũ Thị Th so với chữ viết, chữ ký trong giấy bán xe viết cho anh Nguyễn Viết Ng ngày 26/02/2010. Tại Bản kết luận giám định số 128/KLGD-PC54 ngày 09/02/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Nam Định kết luận: Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu là do cùng một người viết ra.

Cơ quan CSĐT tiến hành xác minh người tên là T4 khoảng 38 tuổi, bố tên là H4, nhà ở đường T, phường H, thành phố N theo thông tin mà Trần Văn T cung cấp nhưng không có ai tên T4 ở địa chỉ trên.

CQĐT tiến hành xác minh tại trường Đào tạo nghề Đại lâm và trường Trung cấp nghề giao thông vận tải tỉnh Nam Định xác định không có cán bộ, giáo viên nào tên Trần Văn T, sinh năm: 1964, trú tại 34, Đ, phường N, thành phố N đang giảng dạy tại trường .

Về vật chứng vụ án gồm:

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định tạm giữ của anh Nguyễn Viết Ng những đồ vật, tài liệu sau: Xe ô tô DAEWOO, màu trắng, BKS

18N-4876; 01 đăng ký xe ô tô số 001644, biển số đăng ký 18N-4876; 01 sổ chứng nhận kiểm định số N0427486; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm số B0092619.

Tạm giữ của anh Trần Xuân T1 (chủ hiệu cầm đồ Quang T) những đồ vật, tài liệu sau: Xe ô tô Ford, màu đen, BKS 18N-6833; 01 đăng ký xe ô tô số 000129, biển số đăng ký 18N-6833; 01 sổ chứng nhận kiểm định số 0010119; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm số B90021556. Số vật chứng trên Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Nam Định đã ra trả lại cho chủ sở hữu là anh Đinh Quang Ph. Sau khi nhận lại tài sản anh Ph không yêu cầu T phải trả tiền thuê xe như đã thỏa thuận.

- 01 đăng ký xe ô tô số 40004640, biển số đăng ký 18N-1583; 01 sổ chứng nhận kiểm định số 0405453; 01 tờ chứng nhận kiểm định số 0096843; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm số 0011206. Cơ quan điều tra đã trả lại số vật chứng trên cho chủ sở hữu là anh Hoàng Thanh H. Anh H không có ý kiến gì khác.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Hoàng Thanh H yêu cầu Trần Văn T phải bồi thường cho anh H số tiền thuê xe ô tô 18N-1583 mà T còn thiếu là 5.500.000đ.

Anh Nguyễn Viết Ng yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 183.000.000đ là tiền anh Ng đã trả khi mua chiếc xe ô tô 18N-4876 và số tiền 5.000.000đ mà anh Ng đã đưa cho T lo học bằng lái xe ô tô.

Anh Trần Xuân T1 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 595.000.000đ là số tiền vay khi cầm cố 03 chiếc xe ô tô (cầm cố xe ô tô BKS: 18N-1583 vay 140.000.000đ; cầm cố xe ô tô BKS: 18N-4876 vay 160.000.000đ; cầm cố xe ô tô BKS: 18N-6833 vay 325.000.000đ).

Anh Trần Văn V1 và Trần Văn T2 yêu cầu Trần Văn T phải bồi thường cho mỗi người số tiền 5.000.000đ là tiền đưa cho T để lo học bằng lái xe ô tô.

Tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu và khai mục đích T thuê xe để cho những người học lấy bằng lái xe thuê lại, làm dịch vụ chở thuê, nhưng do làm ăn thua lỗ không có tiền để trả, T đã đi vay tiền lãi suất cao để trả tiền thuê xe, chi tiêu gia đình. Lãi mẹ đẻ lãi con không có tiền để trả T đã nảy sinh ý đồ phạm tội để lấy tiền giải quyết khó khăn bết tắc trước mắt, bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình gây ra. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chiếu cố đến hoàn cảnh gia đình bị cáo bố mẹ già yếu con còn nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 30/CT-VKS-P3 ngày 26/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm

2015. Vũ Thị Th phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định thực hành quyền công tố Nhà nước tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố bị cáo Trần Văn T, tên gọi khác Trần Ngọc T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo Vũ Thị Th phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, Điều 20, Điều 53, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999, đề nghị xử phạt bị cáo T từ 7 năm 6 tháng đến 8 năm 6 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm g khoản 1 Điều 52 điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 đề nghị xử phạt bị cáo T từ 12 đến 13 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng Điều 55 BLHS 2015 để quyết định chung đối với T cho cả hai tội. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139, Điều 20, Điều 53; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 60 Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo Th từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 48 tháng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai, lời đề nghị của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng quá trình điều tra, truy tố điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Năm 2009, Trần Văn T đã 3 lần thực hiện hành vi thuê 03 xe ô tô có tổng trị giá là 651.500.000 đồng sau đó lạm dụng tín nhiệm mang đi cầm cố tại hiệu cầm đồ Quang T do anh Trần Xuân T1 là chủ lấy tổng số tiền 625.000.000đ sau đó bỏ trốn, cụ thể như sau: thuê 02 xe ô tô của anh Đinh Quang Ph: 01 xe DAEWO BKS: 18N-4876 trị giá 180.000.000đ cầm cố lấy 160.000.000đ; 01 xe Ford màu đen BKS: 18N-6833 trị giá 350.000.000đ cầm cố lấy 325.000.000đ; thuê 01 xe Daewoo Lanos màu trắng, BKS: 18N-1583 của anh Hoàng Thanh H có giá trị là 121.500.000đ cầm cố lấy 140.000.000đ.

[3] Đầu tháng 12/2009 đến tháng 4/2010, do không có tiền tiêu xài cá nhân, Trần Văn T đã thực hiện 06 lần hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền là

317.150.000đ (trong đó có 01 lần vợ T là Vũ Thị Th đồng phạm cùng T thực hiện hành vi phạm tội) cụ thể như sau:

- T và Th đến hiệu cầm đồ Quang T mượn lại chiếc xe ô tô DAEWOO, màu trắng, BKS: 18N-4876 (xe đang cầm cố 160 triệu đồng) nói là mượn đi chở khách nhưng thực tế là bán anh Nguyễn Viết Ng lấy 183.000.000đ.

- T đến hiệu cầm đồ Quang T mượn 01 lại chiếc xe Daewoo Lanos màu trắng, BKS: 18N-1583 (xe đang cầm cố 140.000.000đ) sau đó mang cầm cố cho anh T4 (không xác định địa chỉ) lấy 100.000.000 đồng.

- Ngoài ra Trần Văn T tự giới thiệu mình là giáo viên trường đào tạo lái xe Quân khu 3, lừa chiếm đoạt tiền thi lấy bằng lái xe ô tô, của các anh Nguyễn Viết Ng, Trần Văn T2 và Trần Văn V1 mỗi người 5 triệu đồng.

- T còn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 01 xe máy Future Neo BKS: 18N1-1106 của anh Nguyễn Công V (xe trị giá 19.150.000đ) mang đi cầm cố số tiền 17 triệu đồng.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội: đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác về tài sản. Đây là khách thể được pháp luật bảo vệ, nghiêm cấm các hành vi, thủ đoạn gian dối, lạm dụng lòng tin để chiếm đoạt tài sản của người khác. Bản thân các bị cáo là người khỏe mạnh, bình thường về thể chất và tâm thần các bị cáo nhận thức rõ được giá trị đạo đức, phẩm giá con người, quyền sở hữu tài sản. Lẽ ra không những phải sống chuẩn mực, tích lao động để cùng nhau xây dựng gia đình, xã hội ngày càng phồn thịnh. Song trái lại, với lối sống không chịu rèn luyện tu dưỡng, lười lao động, thích hưởng thụ nên các bị cáo đã dấn thân vào việc phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Vì vậy cần có hình phạt nghiêm minh đối với các bị cáo.

[4] Về vai trò của các bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy trong vụ án này bị cáo T giữ vai trò chính, vì bị cáo là người chủ động lên kế hoạch, trực tiếp thực hiện 5 lần phạm tội lừa đảo và 3 lần phạm tội “Lạm dụng chiếm đoạt tài sản”. Chủ động bàn bạc thống nhất cùng với Th thực hiện một lần lừa đảo. Vũ Thị Th cùng tham gia bàn bạc thực hiện việc lừa anh Trần Xuân T1 mượn lại xe ô tô BKS 18N-4876, trực tiếp viết giấy mượn xe, giấy bán xe cho anh Nguyễn Viết Ng nên bị cáo Th là đồng phạm giúp sức cho Trần Văn T trong vụ lừa xe ô tô BKS 18N-4876.

Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì khoản 4 Điều về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” có mức hình phạt từ 12 năm đến chung thân. Tuy nhiên theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 thì khoản 4 Điều 175 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” có mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm. Vì vậy áp

dụng Nghị quyết số 109 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015 và Nghị quyết số 144 ngày 29/6/2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 thì mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo T sẽ từ 12 năm đến 20 năm.

[5] Xét tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi, khách thể được pháp luật Nhà nước bảo vệ bị xâm phạm, động cơ mục đích phạm tội của bị cáo, hậu quả nguy hại cho xã hội, Hội đồng xét xử thấy cần phải cách ly bị cáo T khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung, đối với bị cáo Th về biện pháp chấp hành hình phạt thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo Th ra khỏi xã hội mà nên cho bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật được cải tạo tại địa phương dưới sự quản lý, giám sát cải tạo giáo dục của chính quyền sở tại. Mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ.

[6] Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cũng cần cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46; Bị cáo Th đã tự nguyện nộp một phần số tiền phải bồi thường cho người bị hại nên bị cáo Th được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999;

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo làm ăn bị thua lỗ, hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn nên xét miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho những người bị hại theo phần giá trị chiếm hưởng. bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho:

- Anh Hoàng Thanh H số tiền thuê xe ô tô 18N-1583 mà T còn thiếu theo đề nghị của anh H tại phiên tòa là 15.000.000đ.

- Anh Nguyễn Viết Ng số tiền 91.500.000đ là tiền anh Ng đã trả khi mua chiếc xe ô tô 18N-4876 và số tiền 5.000.000đ mà anh Ng đã đưa cho T lo học bằng lái xe ô tô.

- Anh Trần Xuân T1 tổng số tiền 595.000.000đ là số tiền vay khi cầm cố 03 chiếc xe ô tô (cầm cố xe ô tô BKS: 18N-1583 vay 140.000.000đ; cầm cố xe ô tô

BKS:18N-4876 vay 160.000.000đ; cầm cố xe ô tô BKS: 18N-6833 vay 325.000.000đ).

- Anh Trần Văn V1 và Trần Văn T2 mỗi người số tiền 5.000.000đ là tiền đưa cho T để lo học bằng lái xe ô tô.

Bị cáo Th có trách nhiệm bồi thường cho anh Nguyễn Viết Ng 91.500.000 đồng, đối trừ số tiền bị cáo Th đã nộp 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tại cục thi hành án tỉnh Nam định BL số AA/2016/0000032 ngày 18/6/2018, bị cáo Th còn phải bồi thường cho anh Ng 61.500.000 (Sáu một triệu năm trăm nghìn) đồng.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự: Các bị cáo phải chịu theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn T (tên gọi khác: Trần Ngọc T) phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo Vũ Thị Th phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20, Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009:

Xử phạt: Trần Văn T (tức Trần Ngọc T) 08 năm tù.

- Căn cứ khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015; điểm g Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Trần Văn T (tức Trần Ngọc T) 12 (mười hai) năm tù.

Tổng hợp bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/12/2017.

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20, Điều 53, Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009:

Xử phạt các bị cáo: Vũ Thị Th: 24 (hai mươi bốn) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng, kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo Th cho UBND phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định nơi cư trú của bị cáo quản lý, giám sát giáo dục.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 608 Bộ luật dân sự: Buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho những người bị hại theo phần giá trị chiếm hưởng.

2.1 Bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho:

- Anh Hoàng Thanh H số tiền thuê xe ô tô 18N-1583 mà T còn thiếu là 15.000.000 (mười năm triệu) đồng.

- Anh Nguyễn Viết Ng số tiền 91.500.000đ là tiền anh Ng đã trả khi mua chiếc xe ô tô 18N-4876 và số tiền 5.000.000đ mà anh Ng đã đưa cho T lo học bằng lái xe ô tô.

- Anh Trần Xuân T1 tổng số tiền 595.000.000 (năm trăm chín năm triệu) đồng là số tiền vay khi cầm cố 03 chiếc xe ô tô.

- Anh Trần Văn V1 và Trần Văn T2 mỗi người số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng là tiền đưa cho T để lo học bằng lái xe ô tô.

2.2 Bị cáo Th có trách nhiệm bồi thường cho anh Nguyễn Viết Ng 91.500.000 (chín một triệu năm trăm nghìn) đồng, trừ số tiền bị cáo Th đã nộp 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tại Cục thi hành án tỉnh Nam định BL số AA/2016/0000032 ngày 18/6/2018, bị cáo Th còn phải bồi thường cho anh Ng 61.500.000 (Sáu một triệu năm trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự bị cáo T phải nộp 35.605.000 đồng (32.480.000), bị cáo Th phải nộp 3.075. 000 đồng.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKND tỉnh Nam Định;
- Công an tỉnh Nam Định;
- Sở tư pháp Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- UBND phường N;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Phạm Tiến Dũng

